

SỰ KÌ THỊ GIỚI NỮ TRONG CA DAO, THÀNH NGŨ, TỤC NGŨ VIỆT NAM CHỦ ĐỀ TÌNH YÊU VÀ GIA ĐÌNH

Trần Anh Thu¹

Email: thu.ta@tmu.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 06/05/2025

Ngày phản biện đánh giá: 07/11/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 21/11/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.1011

Tóm tắt: Ngôn ngữ học xã hội nói chung và ngôn ngữ giới nói riêng đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực ngôn ngữ học, đặc biệt là ngôn ngữ trong ca dao, thành ngữ, tục ngữ. Tuy nhiên, nhiều ca dao, thành ngữ, tục ngữ vẫn có những cái nhìn thiên kiến về giới nữ, gây ra những định kiến về giới. Trong bài viết này tác giả khảo sát 150 ca dao, thành ngữ, tục ngữ ở bình diện từ vựng của ngôn ngữ về nữ giới có chủ đề tình yêu, hôn nhân và có những phát hiện về địa vị, vai trò trong tình yêu, gia đình của giới nữ. Từ đó, chúng ta sẽ có sự thay đổi trong cách nhìn nhận về vai trò của người phụ nữ trong cuộc sống hiện đại.

Từ khóa: sự kì thị, giới nữ, ca dao, tục ngữ, tình yêu, gia đình

I. Đặt vấn đề

Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Văn Khang trong một nghiên cứu xã hội học ngôn ngữ về giới đã nhận định rằng: do chức năng phản ánh thực tại xã hội và chức năng củng cố, duy trì tồn tại xã hội nên từ góc độ về giới ta có thể nhận thấy cách ngôn ngữ phản ánh những quan niệm, cách nhìn về giới của con người đồng thời còn có thể góp phần tác động để thay đổi nhận thức của con người về giới.

Nhận thấy đặc điểm chung của ca dao, tục ngữ và thành ngữ đều là những sáng tác văn học dân gian, là sản phẩm của sự đúc kết kinh nghiệm, quan niệm sống của ông cha ta trong lịch sử- một giai đoạn

thời gian thuộc về quá khứ đã qua nhưng đồng thời cũng được sử dụng cho đến tận ngày nay vì tính hiệu quả và chính xác mà nó mang lại. Ngoài ra, mặc dù là sự phản ánh, tổng hợp và đúc kết những kinh nghiệm sống quý báu của cha ông để lại nhưng nền văn học dân gian của Việt Nam thời trước còn ít nhiều bị ảnh hưởng bởi tư duy Nho giáo và phong kiến, còn thể hiện sự phân biệt về giới tương đối rõ ràng, mà trong đó chủ yếu là “trọng nam khinh nữ”.

Hơn nữa, những câu ca dao, tục ngữ thuộc các chủ đề về tình yêu, hôn nhân và gia đình thường có chủ thể tập trung vào hai đối tượng đại diện cho hai giới tính rõ ràng- người nam và người nữ, vợ và chồng, cha và mẹ,... Trong tương quan

¹ Trường Đại học Thương mại

như vậy, tác giả nhận thấy có sự so sánh khách quan hơn về sự phân biệt đối xử hay còn gọi là kì thị giới (nếu có) đối với hai giới tính.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Vấn đề về giới trong ngôn ngữ

2.1.1. Thuật ngữ về “giới” và “giới tính”

“Giới” và “giới tính” là hai thuật ngữ dễ gây hiểu nhầm và sử dụng lẫn lộn vì làm tưởng rằng chúng có ý nghĩa tương tự nhau. Tuy nhiên thực tế đây lại là hai thuật ngữ riêng biệt và không thể dùng thay thế trong nhiều trường hợp, đặc biệt là trong các vấn đề nghiên cứu khoa học. (Nguyễn, 2014)

“Giới tính” (sex) là khái niệm dùng để chỉ sự khác biệt về mặt thể chất giữa những người là nam, nữ hoặc liên giới tính. Một người sẽ bị ấn định về mặt giới tính từ khi họ còn trong bụng mẹ dựa trên mã gen quy định giới tính và khi sinh ra những đặc điểm về mặt sinh lý, bao gồm cả cơ quan sinh dục cũng quy định nên giới tính của họ.

“Giới” (gender) thì không phải là giới tính được quyết định khi sinh ra mà được xác định trên một phạm vi rộng hơn mặt di truyền. Trong tiếng Việt, “giới” được hiểu là “những lớp người trong xã hội được phân theo một đặc điểm chung nào đó như về nghề nghiệp, địa vị xã hội”. Tuy định nghĩa này mới chỉ nhắc đến nghề nghiệp, địa vị xã hội, nhưng cách dùng của nó có thể hiểu là còn có thể có những sự phân chia khác nữa, chẳng hạn như giới tính, đó là cách gọi: nam giới/giới nam, nữ giới/giới nữ. (Nguyễn, 2004)

Trong tiếng Anh thì “giới tính” (sex) được hiểu là “tình trạng là đực hay là cái” còn “giới” (gender) được giải thích là “sự phân chia danh từ hay đại từ thành giống

đực và giống cái” hoặc “sự phân chia về giới tính”.

Trong Ngôn ngữ học xã hội, “giới tính” (sex) được hiểu là sự phân định giữa nam và nữ về mặt sinh học còn “giới” (gender) là sự phân định về mặt xã hội. Nếu giới tính có tính bẩm sinh (sinh ra đã có), đồng nhất (nam giới hay phụ nữ trên khắp thế giới đều có cấu tạo sinh học cơ bản giống nhau), không biến đổi (cấu tạo và chức năng sinh học của nam và nữ trong suốt quá trình lịch sử là bất biến) thì giới có tính tập nhiễm (do giáo dục mà có), tính đa dạng (khác nhau tùy theo phạm vi địa lý hay văn hóa) và năng động (luôn vận động và thay đổi). Bài viết này sử dụng thuật ngữ “giới”.

2.1.2. Vấn đề kì thị giới tính trong ngôn ngữ

“Kì thị” là sự coi thường người này và coi trọng người kia về một mặt, khía cạnh nào đó. “Kì thị giới tính” là sự coi thường giới này và coi trọng giới kia. Tư tưởng trọng nam khinh nữ là một biểu hiện của kì thị giới tính. Như vậy, kì thị giới tính trong ngôn ngữ là biểu hiện bằng ngôn ngữ sự coi thường/ coi trọng về giới hơn một giới còn lại.

Theo Từ điển tiếng Việt (Hoàng, 2001) thì kì thị là phân biệt đối xử do thành kiến. Như vậy, sự kì thị giới tính trong ngôn ngữ là sự phân biệt đối xử do thành kiến về giới tính trong ngôn ngữ. Nếu hiểu cụm từ phân biệt đối xử do thành kiến nghĩa là sự coi trọng người này và coi khinh người kia do thành kiến về một mặt nào đó thì đây chính là ý nghĩa của cụm từ kì thị. Thiên kiến về giới là một vấn đề xã hội đang tồn tại và được biểu hiện ở trong ngôn ngữ dưới các tên gọi như: ngôn ngữ kì thị giới tính (sexist language); ngôn ngữ thiên kiến về giống (gender-biased

language); ngôn ngữ loại trừ về giới (gender-exclusive language); v.v.

Trong tiếng Anh, khái niệm kì thị giới tính trong ngôn ngữ (sexism in language) có cách gọi khác như “sexist language” (ngôn ngữ kỳ thị giới tính), “sex-exclusive language” (ngôn ngữ loại trừ giới tính), “gender-biased language” (ngôn ngữ mang tính thiên kiến về giới). Điểm chung của các khái niệm và định nghĩa nói trên: mẫu chốt của kì thị giới tính trong ngôn ngữ là sự khắc họa (portrait) hình ảnh của nam giới và nữ giới bằng ngôn ngữ. Những cách biểu đạt này đều thể hiện sự đánh giá cao giới này và/hoặc sự đánh giá thấp giới kia.

2.2. Ca dao, tục ngữ, thành ngữ Việt Nam về tình yêu, hôn nhân và tình cảm gia đình

Ca dao, tục ngữ, thành ngữ là một bộ phận lớn trong kho tàng nghệ thuật ngôn từ quá khứ. Ca dao là “những bài hát ngắn (thường khoảng 3-4 câu hoặc dài hơn thế). Những bài ca dao có nguồn gốc dân ca - dân ca khi tước bỏ làn điệu đi chỉ còn lời ca ở lại đi vào kho tàng ca dao. Đây cũng là sản phẩm của sinh hoạt văn hóa quần chúng, của hội hè đình đám, là một mảnh của đời sống văn hóa nhân dân nên nội dung của nó vô cùng đa dạng, phong phú với mọi sắc độ cung bậc tình cảm của con người như vui, buồn, yêu, ghét, giận hờn nhưng nổi lên là niềm vui cuộc sống, tình yêu đời, tình yêu thương con người. Ngoài ra ca dao cũng thể hiện tình yêu cuộc sống, lao động, tinh thần dũng cảm, tấm lòng chan hòa với thiên nhiên, bộc lộ khát vọng về công lí, tự do, quyền con người”

Từ trước đến nay, thành ngữ là một đối tượng được tiến hành nghiên cứu rộng rãi bởi các nhà nghiên cứu văn học dân gian và các nhà ngôn ngữ học trên nhiều

góc độ khác nhau. “Thành ngữ là cụm từ hay ngữ cố định có tính nguyên khối về nghĩa, tạo thành một chỉnh thể định danh có ý nghĩa chung khác với tổng số ý nghĩa của các thành tố cấu thành nó tức là không có nghĩa đen và hoạt động như một từ riêng biệt ở trong câu” hay “Thành ngữ là một tập hợp từ cố định đã quen dùng mà nghĩa thường không thể giải thích được một cách đơn giản bằng nghĩa của các từ tạo nên nó”. Nói đơn giản thì “thành ngữ là những cụm từ (tức là có hai từ trở lên) có sự cố định về hình thái cấu trúc, có sự hoàn chỉnh về ý nghĩa và ý nghĩa của thành ngữ không phải là tổng số nghĩa của các thành tố (từ) cấu tạo nên thành ngữ”. Hay “thành ngữ là những cụm từ cố định, là một đơn vị từ vựng có sẵn trong hệ thống từ vựng của một dân tộc, chúng có chức năng định danh - gọi tên sự vật, hiện tượng”

Tục ngữ là “những câu thơ có nhạc điệu, vần điệu do chính nhân dân lao động sáng tác và lưu truyền từ kinh nghiệm và tri thức được đúc kết. Đây là những câu nói hoàn chỉnh, diễn đạt trọn vẹn một ý mang nội dung nhận xét về quan hệ xã hội, truyền đạt kinh nghiệm sống, đưa ra những bài học về luân thường đạo lí hay phê phán sự việc” (Nguyễn, 1995). Tục ngữ có đặc điểm là “mang những số phận gắn liền với lời ăn tiếng nói của người dân nên ngôn ngữ rất dung dị mà thân thương”. Tục ngữ do nhân dân lao động sáng tạo và lưu truyền, tích lũy từ lâu đời vô cùng phong phú, đa dạng.

III. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu đề ra, tác giả sử dụng một số phương pháp nghiên cứu phổ biến sau:

- *Phương pháp miêu tả*: Phương pháp này được sử dụng để miêu tả khối

ngữ liệu gồm 150 ca dao, thành ngữ, tục ngữ chủ đề tình yêu, hôn nhân, gia đình nhằm tìm hiểu các đặc điểm ngôn ngữ giới trong đó. Phương pháp này làm tăng thêm độ thuyết phục và tính tin cậy cho nghiên cứu.

- *Thủ pháp thống kê, phân loại*: Thủ pháp này giúp phân loại các câu ca dao, thành ngữ, tục ngữ được dùng để nói về giới nữ, từ đó thấy được địa vị của nữ giới trong gia đình, và trong xã hội.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Nữ giới có địa vị xã hội thấp hơn nam giới

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy người phụ nữ trong thành ngữ, ca dao thường có vị trí, tầm vóc nhỏ bé, địa vị xã hội thấp, đối lập với uy tín xã hội, tài năng, những đặc quyền thể hiện thế mạnh của đàn ông.

“Anh đi đằng ấy xa xa,

Để em ôm bóng trăng tà năm canh

Nước non một gánh chung tình

Nhớ ai, ai có nhớ mình chẳng ai?”

Hay:

“Em thời canh củi trong nhà

Nuôi anh đi học đặng khoa bảng vàng

Trước là vinh hiển tổ đường

Bỏ công đèn sách lưu phương đời đời.”

Tương tự:

“Khuyên chàng đọc sách ngâm thơ,

Dầu hau thiếp rót, đèn mờ thiếp thêu.”

Những ví dụ trên phản ánh về một giai đoạn mà người phụ nữ thời phong kiến thường không được coi trọng, có địa vị thấp kém không chỉ trong nhà mà còn đối với xã hội- đó là thời kỳ mà người phụ nữ không có quyền được đi học, được quyết định những chuyện hệ trọng, được

đi xa, được làm quan hay nuôi chí lớn... Đó là một xã hội chính quyền phong kiến tận dụng Nho giáo như một chức năng quản trị xã hội và trao toàn quyền quyết định, nắm giữ, gây dựng và cai quản cho đàn ông. Người phụ nữ khi đó chỉ có thể quanh quẩn trong không gian bếp núc, đồng áng, làm những việc nhỏ nhặt, tụn mუნ, duy có trọng trách lớn nhất mà nếu có được kết quả tốt thì họ sẽ được thom lây đó chính là lo cho chồng ăn học và đỗ đạt. Chính vì những định kiến ảnh hưởng bởi phong kiến lạc hậu và vị thế, vai trò và giá trị của người phụ nữ trở nên mờ nhạt, để rồi được phản ánh lại trong ngôn ngữ như những thân phận nhỏ bé, yếu ớt, đầy cam chịu.

Người phụ nữ thường bị gắn với giá trị nổi bật duy nhất là nhan sắc và chức năng tình dục tuy nhiên lại mang màu sắc tiêu cực. Văn hóa Việt Nam nói riêng hay những nước Á Đông nói chung đề cao phẩm giá, trinh tiết của người phụ nữ. Ta sẽ chỉ thấy cách nói “trinh nữ” (người con gái còn trinh tiết) chứ không có từ “trinh nam” (cho đến hiện tại thì chúng ta có từ “trai tân” để chỉ người con trai chưa từng quan hệ). Tương tự, theo định kiến văn hóa thì từ “đĩ” thường để chỉ phụ nữ vì người xưa quan niệm đây chỉ có thể là nghề của phụ nữ. Hay điển hình cho lối diễn đạt thể hiện sự đánh giá nữ giới về mặt cơ thể còn nam giới về mặt tài năng ở tiếng Việt đó là “trai tài, gái sắc” hay “gái tham tài, trai tham sắc”. Trong thành ngữ, ca dao, có thể nhìn vào ví dụ dưới đây:

“Cái bóng mặc xông ngang chân,

Lấy chồng kẻ chợ cho gần xem voi.

Trèo lên trái núi mà coi,

Coi ông quản tượng cười voi đánh công.”

Bài ca dao này có ý nghĩa ở bề mặt ngôn từ, câu chữ đó là người con gái ít

tuổi (cái bóng) sử dụng lợi thế về mặt tình dục, đặc điểm cơ thể của mình (mặc xống ngang chân - có nghĩa là váy ngắn) để quyến rũ người đàn ông có địa vị xã hội, tài sản, hay đúng hơn là có lợi cho mong muốn, dự tính của cô (lấy chồng kẻ chợ cho gần xem voi).

4.2. Nữ giới không có quyền quyết định số phận của bản thân

Các câu ca dao, thành ngữ, tục ngữ cho thấy thân phận người phụ nữ thường trong thế bị động, bị phụ thuộc vào người đàn ông, không có quyền từ quyết định số phận của mình. Quan niệm về phụ nữ từ lâu đã có từ thời kỳ mà ở mọi nền văn hóa đầy tớ, vợ con vốn được coi là của cải của đàn ông. Phụ nữ chỉ được nhận biết qua tên chồng bởi họ thuộc về chồng và người chồng phải chịu trách nhiệm về mọi mặt cho vợ. Tập quán lấy tên chồng cũng thể hiện tính thụ động hay phụ thuộc của người phụ nữ và tính chủ động hay bao gộp của nam giới. Khu vực sử dụng ngôn ngữ nói về cưới xin hay các loại quan hệ giới tính khác đã thể hiện quan niệm của văn hóa đối với việc đóng vai trò chủ động của nam giới. Văn hóa quy định tính tự nhiên của nhiều cách nói. Trong tiếng Việt những cách nói tự nhiên là: con trai cưới vợ, đàn ông chiếm đoạt (cơ thể) đàn bà, đàn ông làm mất trinh đàn bà, v.v... những cách nói như vậy đều thể hiện rõ tính thụ động của người phụ nữ và tính chủ động của nam giới trong lĩnh vực hôn nhân và quan hệ giới tính.

*“Bờ sông lại lở xuống sông,
Đàn bà mà lấy đàn ông thiệt gì?”*

Câu ca dao thể hiện việc kết hôn của nữ giới thời xưa như một sự tất yếu, mà một sự lời lẽ không có thiệt. Nhưng thực tế người phụ nữ trong ca dao ngày xưa mỗi khi dùng lời tự thể hiện mình thì

chủ yếu đều nói lên những nỗi khổ tâm, tủ hờn và cay đắng.

*“Bướm vàng đậu trái mù u,
Lấy chồng càng sớm tiếng ru càng buồn.”*

Với sự du nhập của tư tưởng Nho giáo, người phụ nữ “tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử”. Toàn bộ cuộc đời của người phụ nữ đều chịu sự chi phối của những người đàn ông như cha, chồng và con trai. Ngay cả việc kết hôn, lập gia đình lựa chọn hạnh phúc cũng là “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy” và chủ yếu cũng là quyết định của người cha:

Đi liền với đó, ngoài chữ hiếu với cha mẹ đẻ, người phụ nữ cần phải thực hiện những nghĩa vụ, bổn phận với gia đình chồng:

*“Ghe bầu trở lái về đông
Làm thân con gái thờ chồng nuôi con.”*

Hay:

*“Bố chồng là lông con phượng,
Mẹ chồng là tượng mới tô,
Nàng dâu mới về là bỏ chịu chửi.”*

4.3. Nữ giới luôn yếu thế trong giao tiếp, ứng xử

Kỳ thị giới thể hiện trong quan hệ giao tiếp, ứng xử giữa người phụ nữ với người đàn ông. Thông thường trong xưng hô của vợ chồng, kể cả hai người bằng tuổi, hay những người yêu nhau thì người nam vẫn thường xưng là “anh” còn người nữ là “em”. Cách xưng hô này tương đối phổ biến cả trong quá khứ lẫn hiện tại và phần nào thể hiện sự phân cấp trong mối quan hệ tình yêu hay hôn nhân. Trong ca dao, tục ngữ chủ đề tình cảm gia đình, không ít những câu nói về vấn đề khi vợ chồng có cãi vã, giận hờn thì dưới đây là những cách ứng xử của người xưa thể hiện trong ngôn ngữ:

*“Chồng tiến thì vợ phải lùi,
Chồng tiến vợ tiến thì lùi phải lưng.”*

Tương tự:

*“Chồng giận thì vợ làm lành
Miệng cười chửi chửi: thưa anh giận gì?*

*Thưa anh, anh giận em chi?
Muốn lấy vợ bé em thì lấy cho!”*

Hay:

*“Em nghe anh thì trong ả ngoài êm
Không nghe, anh đánh anh chửi thì mềm
như dưa.”*

Bên cạnh việc đề cập, miêu tả đến đàn ông ca dao, thành ngữ thường nói về những chủ đề lớn như cái chí, cái tài, sức mạnh,... ít có những câu châm biếm hay thể hiện những liên tưởng có phần tiêu cực (loạt ca dao bắt đầu bằng “chồng người... chồng em...”). Tuy nhiên khi nói về phụ nữ, trong ca dao có những câu nói thể hiện rõ tương quan so sánh đối lập với người đàn ông và có xu hướng đề cao người đàn ông hơn so với phụ nữ:

*“Trai nuôi vợ để gầy mòn
Gái nuôi chồng ốm béo mòn cối xay.”*

Hay:

*“Lắm duyên nhiều nợ, lắm vợ nhiều
oan gia.”*

*“Ngồi trong cửa sổ chạm rỗng
Chăn loan gối phượng không chồng
cũng hư.”*

*“Mấy đời bánh đúc có xương
Mấy đời dì ghẻ lại thương con chồng.”*

4.4. Nữ giới là phải giữ gìn tiết hạnh

Người phụ nữ là phải có phẩm chất thủy chung, son sắt trong tình yêu.

*“Bởi thương nên dạ mới trong,
Không thương em đã lấy chồng còn chi”
“Số em giàu lấy khó cũng giàu,*

Số em nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo.

Phải duyên phải kiếp thì theo,

Thân em có quản khó nghèo làm chi.

Chữ nhân duyên thiên tài nhất thì,

Giàu ăn khó chịu lo gì mà lo.”

Người phụ nữ giàu đức hy sinh, có công với chồng và gia đình.

“Anh đi em ở lại nhà,

Hai vai gánh vác mẹ già con thơ,

Làm than bao quản nắng mưa,

Anh đi anh liệu tranh đua với đời!”

Người phụ nữ với thiên chức làm mẹ, con thành đạt thì không thấy được khen, nhưng *“con hư tại mẹ, cháu hư tại bà”, “con dại cái mang”*.

V. Kết luận

Những phân tích trên cho thấy đại đa số ca dao, thành ngữ, tục ngữ vẫn có những cái nhìn “áp đặt” về giới nữ, củng cố định kiến về giới, đem đến cái nhìn lệch lạc về giới đến công chúng. Có thể thấy, kho tàng ca dao, thành ngữ tục ngữ của Việt Nam vô cùng phong phú và đa dạng. Chỉ xét riêng trong chủ đề tình yêu, hôn nhân và tình cảm gia đình đã có thể thấy rõ điều đó. Đó không chỉ là nguồn tài sản văn học, văn hóa mang kinh nghiệm, tích lũy quý giá của cha ông mà còn phần nào phải ánh thể hiện chính những tâm trạng, quan niệm của người dân trước cuộc sống, các quan hệ xã hội mà rộng hơn là phản ánh những gì cốt lõi nhất của thực tiễn xã hội thời điểm đó. Chúng ta quan sát về quá khứ một cách hiệu quả để ứng xử khác đi, sống khác đi, đối xử khác đi đối với người phụ nữ và đồng thời cũng có những nhận thức đúng đắn về vấn đề kì thị giới tính trong lĩnh vực ngôn ngữ nghệ thuật quá khứ này một cách hiệu quả trong đời sống hiện đại.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Đỗ, K. L. (2008). Đặc điểm văn hóa - giới tính qua tục ngữ Việt. Trong Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ ba.
- [2]. Hoàng, P. (2001). *Từ điển Tiếng Việt*. Viện Ngôn ngữ học.
- [3]. Ngô, M. T. (2004). Một số vấn đề nghiên cứu thành ngữ từ góc độ của ngôn ngữ học xã hội. *Tạp chí khoa học ĐHQGHN, Ngoại Ngữ, T.XX, số 4*, 72-82.
- [4]. Nguyễn, V. K. (2014). *Ngôn ngữ học xã hội*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [5]. Nguyễn, V. K. (2004). Xã hội học ngôn ngữ về giới: Kì thị và kế hoạch hoá chống kì thị đối với nữ giới trong sử dụng ngôn ngữ. *Tạp chí Xã hội học*, 2, 25-38.
- [6]. Nguyễn, X. K., & Phan, Đ. N. (1995). *Kho tàng ca dao người Việt* (4 tập). NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [7]. Trần, X. Đ (2004). *Sự kì thị giới tính trong ngôn ngữ*. NXB Đại học Sư phạm

GENDER DISCRIMINATION IN VIETNAMESE FOLK SONGS, IDIOMS, AND PROVERBS ON THE THEME OF LOVE AND FAMILY

Tran Anh Thu¹

Abstract: Sociolinguistics in general and gender linguistics in particular play an essential role in the field of linguistics, especially in the language of folk songs, idioms, and proverbs. However, many folk songs, idioms, and proverbs still have biased views about women, causing gender stereotypes. In this article, the author surveys 150 folk songs, idioms, and proverbs in the language about women, focusing on the themes of love and marriage, and makes discoveries about the status and role of women in love and family. From there, we will see a change in how we perceive the role of women in modern life.

Keywords: discrimination, female gender, folk songs, proverbs, love, family

¹ Thuongmai University